

Biểu mẫu 01

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MN HOA MI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non

Năm học 2020-2021

(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	708-826% Kcalo/Ngày	735-882% Kcalo/Ngày
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình GDMN Thông Tư 28/2018/TTBGDĐT	Chương trình GDMN Thông Tư 28/2018/TTBGDĐT
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Đạt 90% trở lên chỉ số bình thường	-Nhận thức, Ngôn ngữ, Thẩm mỹ, Thể chất, TC- XH: đạt tỉ lệ từ 92-98%.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở Giáo dục Mầm non		

Bình Khê, ngày 25 tháng 5 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mến

Biểu mẫu 02

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MN HOA MI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế

Năm học 2020 - 2021

(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	183	188	0	8	48	42	47	43
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	188	0	8	48	42	47	43
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	1	1	1
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	188	0	8	48	42	47	43
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	188	0	8	48	42	47	43
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	188	0	8	48	42	47	43
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường			7	47	42	43	42
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân			1	1		4	1
3	Số trẻ có chiều cao bình thường			8	48	41	43	45
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi						4	2
5	Số trẻ thừa cân béo phì					1		3
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	188	0	8	48	42	47	43
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	56	0	8	48	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	132	0	0	0	42	47	43

Bình Khê, ngày 25 tháng 05 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mến

Biểu mẫu 03

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MN HẠ MI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2020-2021

(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	09	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	09	3,1 m ² /trẻ em
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	3	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	6553 (m ²)	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	2654 (m ²)	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	623 (m ²)	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	389 (m ²)	2,1 m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	106 (m ²)	0,6 m ² /trẻ em
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	99 (m ²)	0,53 m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	160 (m ²)	0,85 m ² /trẻ em
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	72 (m ²)	2,0 m ² /trẻ em
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	162 (m ²)	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	9 bộ	9 bộ/ 9 nhóm, lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	26 bộ	26 bộ/3 sân chơi
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	30	20 Máy tính, 10 ti vi/ 9 nhóm lớp
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	...		

		Số lượng(m ²)	
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo	Dùng cho học sinh
			Số m ² /trẻ em

		viên				
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x	0	x	0	0.5-1m ² /trẻ em
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số **14/2008/QĐ-BGDĐT** ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số **27/2011/TT-BYT** ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..			

Bình Khê, ngày 25 tháng 05 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mến

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020-2021

(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			T	S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	21									19	2	0	0
I	Giáo viên	16			14	2		8	4	4	14	2	0	0
1	Nhà trẻ	6			4	2			2	2	4	1		
2	Mẫu giáo	10			10			8	2	2	10	1	0	0
II	Cán bộ quản lý	3			3						3			
1	Hiệu trưởng	1			1					1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2	2			
III	Nhân viên	2			1		1							
1	Nhân viên Văn Thư													
2	Nhân viên Kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ	0					0							
4	Nhân viên Y tế	1					1							
5	Nhân viên khác	6												
..	..													

Bình Khê, ngày 25 tháng 05 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mến